



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

MÃ SỐ THUẾ: 0102041157

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I – 2026

HÀ NỘI - 2026

Số: /CV- MB Capital
V/v Giải trình biến động KQKD của
Quý I năm 2026 so với Quý I năm
2025

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý I năm 2026 so với Quý I năm 2025, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	31,902,195,868	8,610,129,456	23,292,066,412	270.52%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý I năm 2026 tăng 270.52% so với Quý I năm 2025 là do trong kỳ Doanh thu hoạt động kinh doanh tăng 110.11%, Chi phí tài chính giảm 190.70% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chu Hồng Kiên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		650,671,917,696	615,929,386,692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01	111,810,200,326	98,543,338,823
1. Tiền	111		22,310,200,326	3,543,338,823
2. Các khoản tương đương tiền	112		89,500,000,000	95,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	501,771,089,849	482,365,483,862
1. Đầu tư ngắn hạn	121		509,463,387,644	493,914,342,159
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7,692,297,795)	(11,548,858,297)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,059,376,850	33,881,517,708
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		6,138,546,000	532,300,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.03	25,769,052,083	31,856,652,845
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.04	3,151,778,767	1,492,564,863
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22,109,000	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,009,141,671	1,139,046,299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,748,915,525	1,139,046,299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		70,226,146	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		190,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		85,207,018,353	86,219,008,336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		14,825,812,353	15,933,058,382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.06	4,849,511,163	4,994,258,618
- Nguyên giá	222		9,708,845,897	9,631,845,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,859,334,734)	(4,637,587,279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.07	9,976,301,190	10,938,799,764
- Nguyên giá	228		21,473,230,000	21,473,230,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,496,928,810)	(10,534,430,236)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.08		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.09	69,550,000,000	69,440,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		69,550,000,000	69,440,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		831,206,000	845,949,954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.10	548,214,320	562,958,274
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV.05	282,991,680	282,991,680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		735,878,936,049	702,148,395,028
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		39,297,243,004	37,468,897,851
I. Nợ ngắn hạn	310		39,297,243,004	37,468,897,851
1. Vay ngắn hạn	311			

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải trả người bán	312		22,033,236,483	677,480,079
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.11	8,261,500,602	6,624,133,565
5. Phải trả người lao động	315		4,052,876,189	17,304,688,563
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.12	3,303,195,502	10,342,234,064
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,646,434,228	2,520,361,580
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI	696,581,693,045	664,679,497,177
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		356,174,500,000	356,174,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		340,307,193,045	308,404,997,177
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		735,878,936,049	702,148,395,028

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	319,855	319,855
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			308,000	308,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	188,469,990,000	265,165,990,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	188,469,990,000	265,165,990,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	139,570,702,100	139,460,702,100
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	IV.13	030	2,564,688,486,096	2,837,939,054,530
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	2,564,688,486,096	2,837,939,054,530
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	IV.14	040	15,631,364,667,823	10,077,863,118,020
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	15,631,364,667,823	10,077,863,118,020
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	IV.15	050	349,577,376,278	304,310,510,629
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	IV.16	051	23,344,393,219	38,281,526,947

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Ngoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Hương



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chu Hồng Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối Quý BC	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu	01	V.17	47,073,896,080	47,073,896,080	22,404,228,348	22,404,228,348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		47,073,896,080	47,073,896,080	22,404,228,348	22,404,228,348
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.18	11,814,325,180	11,814,325,180	6,422,056,254	6,422,056,254
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		35,259,570,900	35,259,570,900	15,982,172,094	15,982,172,094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	4,291,369,711	4,291,369,711	2,146,565,400	2,146,565,400
7. Chi phí tài chính	22	V.20	(3,683,782,324)	(3,683,782,324)	4,061,379,976	4,061,379,976
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.21	4,131,430,336	4,131,430,336	2,985,749,363	2,985,749,363
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		39,103,292,599	39,103,292,599	11,081,608,155	11,081,608,155
10. Thu nhập khác	31	V.22	60,000,000	60,000,000	159,638,963	159,638,963
11. Chi phí khác	32		-	-	92,500,000	92,500,000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		60,000,000	60,000,000	67,138,963	67,138,963
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39,163,292,599	39,163,292,599	11,148,747,118	11,148,747,118
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	7,261,096,731	7,261,096,731	2,538,617,662	2,538,617,662
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		31,902,195,868	31,902,195,868	8,610,129,456	8,610,129,456
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chu Hồng Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		240,919,308,153	194,336,260,667
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(96,062,168,812)	(338,176,121,404)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,816,267,755)	(6,378,571,225)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,278,259,277)	(18,943,828,486)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,849,100,702	13,495,522,151
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(19,979,249,468)	(7,159,697,604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		106,632,463,543	(162,826,435,901)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,659,000,000)	(9,171,906,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(98,296,602,040)	(51,249,870,000)
4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,579,178,080	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		(110,000,000)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu cổ tức, trái tức và lợi nhuận được chia	27		120,821,920	1,008,150,000
8 Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư			-	-
9 Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	28		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(93,365,602,040)	(59,413,626,000)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
7 Tiền thu khác từ hoạt động tài chính			-	-
8 Tiền chi khác cho hoạt động tài chính			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13,266,861,503	(190,055,119,884)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98,543,338,823	286,932,626,048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	IV01	111,810,200,326	96,877,506,164

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chu Hồng Kiên



Mẫu số B05-CTO
(Ban hành theo TT số 123/2011/TT-BTC
ngày 3/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I Năm 2026

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ		
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Kỳ trước	Kỳ này	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		356.174.500.000	356.174.500.000					356.174.500.000	356.174.500.000
2. Tháng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000					100.000.000	100.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	6.271.095	(6.271.095)			-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-					-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-					-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	296.559.510.793	308.404.997.177	11.845.486.384		31.902.195.868		308.404.997.177	340.307.193.045
Cộng		652.834.010.793	664.679.497.177	11.851.757.479	(6.271.095)	31.902.195.868		664.679.497.177	696.581.693.045

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Ngoan

Trần Thị Ngoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chu Hồng Hiên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chu Hồng Hiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý I Năm 2026****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Thông tin chung về Công ty****1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102041157 ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 11 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 71/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 9 năm 2024.

1.2. Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Lê Quốc Minh	Chủ tịch
Ông Chu Hồng Kiên	Thành viên
Bà Lâm Thị Minh Thúy	Thành viên

1.3. Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chu Hồng Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

1.4. Ban Kiểm Soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Đoàn Kim Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên

1.5. Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

STT	Quỹ	Hình thức
I Quỹ Đầu tư		
1	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ mở
2	Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB	Quỹ mở
3	Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Bordier - MB Flagship	Quỹ mở
4	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Dòng Tiền Linh Hoạt MB	Quỹ mở
5	Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital	Quỹ thành viên
II Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện		
1	Quỹ MB An Khang	
2	Quỹ MB Thịnh Vượng	

3. Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 40 nhân viên (31/12/2025: 38 nhân viên), trong đó có 16 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Tổng số nhân viên tuyển dụng mới trong kỳ: 3

Tổng số nhân viên giảm trong kỳ: 1

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

4. Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

2. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (3) tháng đã bao gồm trong “Tiền và các khoản tương đương tiền”; các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng; và các chứng chỉ quỹ mở. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi, chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được trích lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán niêm yết hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính và có giá trị thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

Mức trích dự phòng như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---	---

Dự phòng cho các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mức trích dự phòng như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế, nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	---

Chứng khoán đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước nhưng đã bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, hoặc không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định tương tự các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi

được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

5. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận theo giá gốc.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý.

7. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác

nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

12. Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi phải thu của khoản đầu tư ủy thác, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác cũng như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn của chứng khoán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch bán chứng khoán đã được hoàn tất.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nắm giữ dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng tiền nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

14. Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3 và 4, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

16. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm Ngân hàng mẹ, các công ty con của Ngân hàng mẹ và các quỹ đầu tư do Công ty quản lý.

18. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 125 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

19. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Do đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 - Tiền	31/03/2026	31/12/2025
1. Tiền mặt tại quỹ	359,340,035	359,340,035
2. Tiền gửi không kỳ hạn	21,950,860,291	3,183,998,788
2. Các khoản tương đương tiền	89,500,000,000	95,000,000,000
Cộng	111,810,200,326	98,543,338,823

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm ngoại tệ khác tương đương 111,810,200,326 VNĐ (31/12/2025: 98,543,338,823 VNĐ).

2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2026		31/12/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư ngắn hạn (Không bao gồm dự phòng giảm giá)		509,463,387,644		493,914,342,159
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	11,991,999	189,265,119,354	9,526,599	146,468,389,354
ACB	2,500,000	60,590,540,196	1,752,000	42,187,340,196
PGC	-	-	2,083,600	28,361,151,759
IJC	4,263,399	47,073,362,153	3,345,999	37,017,332,153
VIB	3,000,000	53,196,565,246	-	-
BHVD	145,000	43,500,000	145,000	43,500,000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	700,000	70,336,250,000	1,713,500	185,301,358,475-
DSE125018			599,000	64,808,794,122

HDB125012	-	-	570,000	60,023,641,973
SHB125010	-	-	295,500	32,616,424,481
MSN123008	-	-	249,000	27,852,497,899
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	8,971,279.25	110,894,724,330	8,971,279.25	110,894,724,330
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				-
- Các khoản đầu tư tài chính khác		138,967,293,960		51,249,870,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7,692,297,795)		(11,548,858,297)

3 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	31/03/2026	31/12/2025
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	2,761,543,916	2,440,714,713
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	23,007,508,167	29.415.938.132
Cộng	25,769,052,083	31.856.652.845

4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026	31/12/2025
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	890,260,274	691,523,767
- Phải thu khác	2,261,518,493	801,041,096
Cộng	3,151,778,767	1,492,564,863

Hàng tồn kho	31/03/2026	31/12/2025
- Nguyên liệu, vật liệu	190,000,000	-
- Công cụ, dụng cụ	22,109,000	-
Cộng	212,109,000	-

5 - Phải thu dài hạn khác	31/03/2026	31/12/2025
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	282,991,680	282,991,680
Cộng	282,991,680	282,991,680

6 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	1,503,593,705	7,783,891,700	344,360,492	9,631,845,897
- Mua trong kỳ			77,000,000	77,000,000
- Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	1,503,593,705	7,783,891,700	421,360,492	9,708,845,897
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1,469,917,180	2,827,030,400	340,639,699	4,637,587,279
- Khấu hao trong kỳ	4,083,333	210,631,500	7,032,622	221,747,455
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1,474,000,513	3,037,661,900	347,672,321	4,859,334,734
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	33,676,525	4,956,861,300	3,720,793	4,994,258,618
- Tại ngày cuối kỳ	29,593,192	4,746,229,800	73,688,171	4,849,511,163

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	21,473,230,000	21,473,230,000
- Mua trong kỳ		
- Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	21,473,230,000	21,473,230,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	10,534,430,236	10,534,430,236
- Khấu hao trong kỳ	962,498,574	962,498,574
- Tăng khác		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	11,496,928,810	11,496,928,810

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	10,938,799,764	10,938,799,764
- Tại ngày cuối kỳ	9,976,301,190	9,976,301,190

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2026	31/12/2025
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	0	0

9- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2026			31/12/2025		
	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư
Chứng chỉ quỹ	4,529,790.96	66,440,000,000	14.31%	4,529,790.96	66,440,000,000	14.39%
Cổ phiếu	300,000	3,000,000,000	6%	300,000	3,000,000,000	6%
Cổ phiếu	110,000	110,000,000	11%	-	-	-

10 - Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2026	31/12/2025
- Chi phí trả trước khác	548,214,320	562,958,274
Cộng	548,214,320	562,958,274

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2026	31/12/2025
- Thuế giá trị gia tăng	1,195,451	20,729,648
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp và khoản phải nộp khác	7,261,096,731	4.278.259.277
- Thuế thu nhập cá nhân	928,982,274	2,325,144,640
Cộng	8,191,274,456	6,624,133,565

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2026	31/12/2025
- Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng từ khách hàng		8,850,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,303,195,502	1,492,234,064
Cộng	3,303,195,502	10,342,234,064

13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Chỉ tiêu	31/03/2025	31/12/2025
Nhà đầu tư UT		
- Số dư đầu kỳ	2,730,389,055,688	798,107,655,602
- Số tăng trong kỳ	81,316,070,414,118	99,944,289,288,853
- Số giảm trong kỳ	81,667,901,186,622	98,012,007,888,767
- Số dư cuối kỳ	2,378,558,283,184	2,730,389,055,688
Quỹ đầu tư UnitLink		
- Số dư đầu kỳ	103,477,694,072	137,484,698,254
- Số tăng trong kỳ	695,553,544,778	786,876,882,057
- Số giảm trong kỳ	617,387,219,768	820,883,886,239
- Số dư cuối kỳ	181,644,019,082	103,477,694,072
Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB An Khang		
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	1,519,423,538	156,947,633
- Số tăng trong kỳ	37,738,819,325	24,843,415,535
- Số giảm trong kỳ	36,816,561,327	23,480,939,630
- Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động	2,441,681,536	1,519,423,538
- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối	4,000,000	279,981,143
- Số tăng trong kỳ	18,993,690,534	18,704,423,527
- Số giảm trong kỳ	18,993,690,534	18,980,404,670
- Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối	4,000,000	4,000,000
Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB Thịnh Vượng		
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	2,492,881,232	32,221,269
- Số tăng trong kỳ	38,524,640,856	24,817,349,330
- Số giảm trong kỳ	39,036,019,794	22,356,689,367
- Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động	1,981,502,294	2,492,881,232
- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối	56,000,000	606,092,276
- Số tăng trong kỳ	18,342,687,649	17,865,714,481
- Số giảm trong kỳ	18,339,687,649	18,415,806,757
- Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối	59,000,000	56,000,000

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	31/03/2026	31/12/2025
14.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	15,631,364,667,823	10,077,863,118,020
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	4,873,697,074,881	1,176,424,945,352
ACB	52,733,494,820	14,188,994,820
BID		9,989,294,500
DXG	16,344,910,000	
DPG		1,175,424,250
FPT	28,700,616,485	7,992,034,050
HCM	20,664,861,457	9,034,820,795
HDG		985,609,624
HPG	269,881,200	7,962,404,450
IJC	37,062,712,253	26,234,648,253
KDH	7,202,925,000	
MSB	666,015,350	468,217,750
NLG	8,019,970,550	936,885,950
PGC	13,764,017,024	13,764,017,024
PLX		53,145,793,626
QNS	3,897,348,957	52,953,286,636
QTP	144,599,716,384	143,914,574,136
TCB	10,978,248,150	
TCI	21,881,009,961	2,311,258,950
TPB	36,645,836,250	
VCB	3,686,600,000	6,340,799,500
VEA	63,456,789,300	56,527,206,768
VHC		3,854,050,200
VIB	95,394,409,872	56,956,617,318
VNM	64,173,998,850	64,137,977,858

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	31/03/2026	31/12/2025
VPB	12,204,041,500	
VRE	6,866,885,000	
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	2,038,100,000,000	155,300,000,000
- Chứng chỉ quỹ	27,777,680,000	25,177,680,000
BMFF		1,100,000,000
- Trái phiếu niêm yết	592,474,800,965	460,139,848,263
HDB125012		15,102,465,766
TD2050035	50,000,000,000	
TD2151042	13,000,000,000	13,000,000,000
TD2232114		8,158,378,003
TD2333117	12,645,975,615	12,645,975,615
TD2338132	60,486,793,048	
- Trái phiếu chưa niêm yết (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	4,874,703,511,977	4,910,431,897,961
BCMBP.H.20.28.001	85,626,493,633	
CTG12133	80,072,452,348	80,072,452,348
HDB12330	200,000,000,169	200,000,000,169
NLPLH203201	31,145,844,639	31,145,844,639
VCB12101	100,003,546,003	100,003,546,003
- Tiền gửi có kỳ hạn	355,664,000,000	720,664,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	2,868,947,600,000	2,629,724,746,444
14.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		

15. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	349,577,376,278	304,310,510,629
- Các khoản phải thu Ủy thác	257,286,118,484	248,354,036,773
+ Phải thu bán các khoản đầu tư UT	126,554,000,000	125,000,000,000
+ Phải thu khác UT	36,422,731,519	34,448,284,100
+ Dự phòng phải thu khó đòi UT	(89,791,014,560)	(37,240,108,895)
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư UT	184,100,401,525	126,145,861,568
- Các khoản phải thu UNL	86,586,410,066	47,151,189,311
+ Phải thu bán các khoản đầu tư UNL	1,181,317,500	24,730,364,810
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư UNL	4,214,773,519	3,936,875,272
+ Phải thu khác UNL	81,190,319,047	18,483,949,229
+ Dự phòng phải thu khó đòi UNL		-
- Các khoản phải thu Hưu trí	5,704,847,728	8,805,284,545
+ Phải thu bán các khoản đầu tư HT		-
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư HT	5,704,847,728	8,805,284,545
+ Phải thu khác HT		-
+ Dự phòng phải thu khó đòi HT		-

16. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	23,344,393,219	38,281,526,947
- Các khoản phải trả Ủy thác	22,225,618,904	31,941,370,022
+ Phải trả mua các khoản đầu tư UT	893,480,000	3,854,050,200
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước UT	130,953,866	112,155,198
+ Phải trả, phải nộp khác	2,016,817,750	2,434,488,957
+ Phải trả cho công ty QLQ và NHLK	19,184,367,288	25,540,675,667
- Các khoản phải trả UNL	102,208,334	5,543,849,780
+ Phải trả mua các khoản đầu tư UNL		5,333,408,080

16. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	23,344,393,219	38,281,526,947
+ Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ UNL		-
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước UNL		-
+ Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư UNL		-
+ Chi phí phải trả UNL		-
+ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ UNL		-
+ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ UNL		-
+ Phải trả, phải nộp khác UNL		16,602,740
+ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ UNL	102,208,334	193,838,960
- Các khoản phải trả Hưu trí	1,016,565,981	796,307,145
+ Phải trả mua các khoản đầu tư HT		-
+ Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ HT		-
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước HT	381,682	30,895,773
+ Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư HT		-
+ Chi phí phải trả HT	606,757,818	394,198,587
+ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ HT	63,000,000	60,000,000
+ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ HT	346,426,481	311,212,785
+ Phải trả, phải nộp khác HT		-
+ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ HT		-

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

17. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Quý I/2026	Quý I/2025
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	5,887,043,561	3,978,071,473
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	36,201,169,317	17,791,857,717
- Doanh thu từ phí mua lại CCQ	1,985,683,202	634,299,158
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	3,000,000,000	
Cộng	47,073,896,080	22,404,228,348

18. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Quý I/2026	Quý I/2025
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	863,013,488	688,968,367
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	414,385,422	737,939,039
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1,350,000,000	
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	9,186,926,270	4,995,148,848
Cộng	11,814,325,180	6,422,056,254

19. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I/2026	Quý I/2025
- Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	4,194,800,451	2,120,658,449
- Lãi đầu tư tài chính	96,569,260	16,972,671
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		8,934,280
Cộng	4,291,369,711	2,146,565,400

20. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I/2026	Quý I/2025
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	86,873,297	2,868,872,596
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3,856,560,502)	1,155,108,784
- Chi phí tài chính khác	85,904,881	37,398,596
Cộng	(3,683,782,324)	4,061,379,976

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Quý I/2026	Quý I/2025
- Chi phí nhân viên quản lý	2,208,879,939	1,687,381,242
- Chi phí vật liệu quản lý	163,776,442	223,442,017
- Thuế, phí và lệ phí	4,765,076	58,209,400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	382,632,994	346,513,063
- Chi phí khác bằng tiền	1,371,375,885	670,203,641
Cộng	4,131,430,336	2,985,749,363

22. Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Quý I/2026	Quý I/2025
- Thu nhập khác	60,000,000	159,638,963
- Chi phí khác	-	92,500,000

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý I/2026	Quý I/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,261,096,731	2,538,617,662
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,261,096,731	2,538,617,662

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	356,174,500,000	-	-	356,174,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	100,000,000	-	-	100,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	308,404,997,177	31,902,195,868	-	340,307,193,045
Tổng	664,679,497,177	31,902,195,868	-	696,581,693,045

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Ngoan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chu Hồng Kiên